ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3770 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 07 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025; số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1972/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa; số 123/2026/QĐ-UBND ngày 27/10/2026 ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã quyết định đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Chủ tịch UBND

tỉnh về việc giao cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 419/TTr-SXD ngày 04/11/2026 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Văn bản số 13866/SXD-HĐXD ngày 03/11/2026 thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư công, nhóm C.

- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông, cấp II (cầu cấp II, đường cấp IV).

- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 100 năm.

3. Mã định danh: 3826417497900.

4. Địa điểm xây dựng dự án; vị trí xây dựng công trình; điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm khống chế; diện tích sử dụng đất của dự án:

- Địa điểm xây dựng: Xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xây dựng cầu: Vượt sông Mã, cách bến phà hiện hữu khoảng 50m về phía hạ lưu, trong lòng hồ thủy điện Bá Thước 1; đoạn sông thông thuyền cấp V, khổ thông thuyền BxH=(20x4)m.

- Phạm vi dự án:

+ Điểm đầu Km0+00, giao với đường thôn Chòm Mốt đi thôn Cẩm Thạch.

+ Điểm cuối khoảng Km0+424, giao với đường nội thôn Trung Thủy.

+ Tổng chiều dài khoảng 0,424km, gồm phần cầu dài 213,65m và phần đường hai đầu cầu dài 210,35m (phía đầu tuyến khoảng 100m, phía cuối tuyến khoảng 110m).

- Một số điểm khống chế: Cao độ đường hiện trạng tại điểm đầu, điểm cuối tuyến; cao độ mực nước theo tần suất thủy văn tính toán và khổ thông thuyền của đoạn sông.

- Diện tích sử dụng đất: khoảng 0,73ha.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; nhà thầu tư vấn thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn phát triển công trình 33; mã số doanh nghiệp: 0104929822.

8. Mục tiêu dự án:

Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt vượt sông Mã nhằm thay thế bến phà hiện hữu, đảm bảo giao thông đi lại an toàn, thuận lợi cho người dân hai bên bờ; từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại, sinh hoạt, sản xuất của Nhân dân; đồng thời tạo điều kiện ổn định đời sống cho các hộ dân tại khu tái định cư và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

9.1. Quy mô, thông số chính của công trình:

Xây dựng mới cầu Chòm Mốt bằng bê tông cốt thép (BTCT), BTCT dự ứng lực theo TCVN 11823:2017, có: tải trọng thiết kế HL93, người đi bộ $3x10^{-3}$MPa; tần suất thủy văn tính toán P=1%, không xét đến cây trôi; động đất tương đương cấp VIII thang MSK-64 theo QCVN 02:2022/BXD; chiều rộng cầu B_c=(0,5+6,0+0,5)m=7,0m. Đường hai đầu cầu theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi (TCVN 4054:2005), chiều rộng nền đường B_n=6,5m, mặt đường B_m=5,5m, lề đất B_l=2x0,5m; vuốt nối phù hợp với mặt cắt ngang cầu và đường hiện trạng.

9.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu của công trình chính và các hạng mục công trình khác:

9.2.1. Phần cầu:

Sơ đồ nhịp (18+5x33+18)m, chiều dài cầu tính đến đuôi mố L_c=213,65m. Cầu nằm trên đường cong đứng lồi R=2.500m; tim dọc cầu nằm trên đường thẳng, chéo góc khoảng 75° với dòng chủ (luồng đường thủy nội địa); độ dốc dọc cầu I_d=4% từ tim cầu về hai phía, độ dốc ngang hai mái I_n=2%.

a) Kết cấu phần trên:

Gồm 07 nhịp; trong đó: 05 nhịp dầm I dài 33m và 02 nhịp dầm bản dài 18m; bề rộng cầu B_c=7,0m, bề rộng lòng cầu B=6,0m.

- Dầm I bằng BTCT dự ứng lực 40MPa, chiều cao H=1,65m; mặt cắt ngang nhịp gồm 03 phiến dầm, khoảng cách các dầm a=2,4m.

- Dầm bản bằng BTCT dự ứng lực 40MPa, chiều cao H=0,65m; mặt cắt ngang nhịp gồm 07 phiến dầm, khoảng cách các dầm a=1,0m.

- Bản mặt cầu bằng BTCT 30MPa, chiều dày nhỏ nhất H_{min}=(18-20)cm; bố trí bản liên tục nhiệt tại các trụ T1, T2, T4, T5, T6.

- Dầm ngang bằng BTCT 30MPa; gờ lan can, bản ván khuôn và bệ đỡ cột điện bằng BTCT 25MPa; lan can bằng thép mạ kẽm; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc.

- Gối cầu sử dụng gối cao su cốt bản thép; khe co giãn dùng loại răng lược.

b) Kết cấu phần dưới:

- Mố cầu: 02 mố (M1, M2) nằm trên cạn, dạng chữ U bằng BTCT 30MPa; mỗi bệ mố đặt trên 04 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa đường kính D1,0m.

- Trụ cầu: 06 trụ (T1 ÷ T6) dạng trụ dẻo, cọc khoan nhồi bằng BTCT 30MPa kéo dài đến xà mũ, liên kết bằng xà mũ BTCT 30MPa (không làm bệ trụ dưới đáy lòng hồ); trụ T2, T3, T4, T5 mỗi trụ gồm 02 cọc đường kính D2,0m; trụ T1, T6 mỗi trụ gồm 03 cọc đường kính D1,0m. Chiều cao trụ lớn nhất khoảng 22,05m.

- Bản quá độ bằng BTCT 25MPa.

- Tứ nón bằng BTXM M200 dày 15cm, bậc lên xuống bằng BTXM M200, phần sau đuôi mố gia cố bằng BTXM M200 dày 15cm; chân khay bằng BTXM M150.

c) Tổ chức thi công cầu:

Mặt bằng công trường bố trí phía mố M2. Thi công đồng thời từ hai phía bằng đường công vụ kết hợp cầu công vụ; mố và trụ T1, T6 thi công trên cạn, trụ T2 ÷ T5 thi công dưới nước bằng hệ nổi, sàn đạo kết hợp mố nhô. Lắp dầm bằng cần cẩu kết hợp xe lao. Đảm bảo giao thông đường thủy và đường bộ trong quá trình thi công.

9.2.2. Phần đường hai đầu cầu:

a) Bình đồ tuyến:

Tim tuyến phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng xã Lương Trung, huyện Bá Thước (cũ) đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 05/7/2021, điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND huyện Bá Thước và Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 20/6/2026 của UBND xã Quý Lương.

Tim tuyến bám theo đường cũ, có 03 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất R_{min}=150m.

b) Cắt dọc tuyến:

Cao độ đường đỏ được xác định trên cơ sở địa hình, tần suất thủy văn tính toán của các công trình, cao độ đường hiện trạng và khống chế khổ thông thuyền. Độ dốc dọc lớn nhất I_{max}=5,67%.

c) Cắt ngang tuyến:

Chiều rộng nền đường B_n=6,5m; mặt đường B_m=5,5m (bao gồm phần gia cố lề B_{gc}=2x1,0m); lề đất B_l=2x0,5m=1,0m; tại điểm đầu, điểm cuối vuốt nối về quy mô đường hiện trạng. Độ dốc ngang mặt đường hai mái i_m=2%, lề đất i_l=4%.

d) Nền đường:

Chủ yếu là nền đắp, đắp bằng đất đạt độ chặt K≥0,95, độ dốc mái taluy 1/1,5, gia cố bằng trồng cỏ; đoạn sau đuôi mố gia cố bằng BTXM M200 dày 15cm, chân khay bằng BTXM M150.

đ) Kết cấu áo đường:

Mặt đường láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²; móng trên bằng đá dăm (4x6) chèn đá dăm dày 15cm; móng dưới bằng đá dăm (4x6) dày 24cm.

e) Nút giao, đường ngang dân sinh:

Có 02 nút giao ngã tư (trước mố M1 và sau mố M2); các nhánh được vuốt nối đảm bảo êm thuận; kết cấu áo đường như tuyến chính.

g) Công trình thoát nước:

- Thoát nước mặt: Bằng hình thức chảy tràn (chảy tỏa).

- Thoát nước ngang: Không phải xây dựng.

h) Hệ thống an toàn giao thông đường bộ và đường thủy nội địa:

- Bố trí vạch sơn, biển báo, cọc H, cột km, tôn lượn sóng... tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

- Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa theo QCVN 39:2020/BGTVT.

i) Chiếu sáng:

Chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời, sử dụng cột cao 8m, ngọn cột lắp tấm pin năng lượng mặt trời, thân cột lắp tủ chứa pin lưu trữ và bộ điều khiển, cần đèn lắp chóa đèn 100W; bố trí cột chiếu sáng một bên, khoảng cách cột (25-30)m tùy vị trí.

(chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo).

10. Số bước thiết kế; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án theo Báo cáo thẩm định tại Văn bản số 13866/SXD-HĐXD ngày 03/11/2026 của Sở Xây dựng; giao Chủ đầu tư chủ động cập nhật quy chuẩn, tiêu chuẩn mới được cấp có thẩm quyền ban hành trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng phê duyệt là: **95.258.514.000 đồng.**

(Bằng chữ: Chín mươi lăm tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu, năm trăm mười bốn nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	13.685.434.000	đồng.
- Chi phí xây dựng:	58.520.121.000	đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.609.249.000	đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.485.178.000	đồng.
- Chi phí khác:	4.826.609.000	đồng.
- Chi phí dự phòng:	12.131.923.000	đồng.

(Chi tiết có Phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 – 2028.

13. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

15. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Đảm bảo đủ phần đất để xây dựng công trình và phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND xã Quý Lương là chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tổ chức thực hiện theo quy định.

16. Các nội dung khác: Chủ đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo nhà thầu thực hiện đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Giao Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 13866/SXD-HĐXD ngày 03/11/2026 và ý kiến của các sở, ngành, địa phương liên quan.

- UBND xã Quý Lương tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, bàn giao mặt bằng cho Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa đảm bảo tiến độ thực hiện dự án; đồng thời thực hiện cập nhật dự án vào các quy hoạch, kế hoạch có liên quan (nếu có), phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND xã Quý Lương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CNXD (C).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ lục

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Đầu tư xây dựng cầu Chòm Mốt, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị (đồng)
I	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**	Khái toán	**13.685.434.000**
II	**Chi phí xây dựng**	Cộng II.1 + II.2	**58.520.121.000**
II.1	**Chi phí xây dựng chính**	Cộng 1 - 3	**57.891.396.000**
1	Phần đường	Bảng tổng hợp dự toán	3.490.600.000
2	Phần cầu	Bảng tổng hợp dự toán	52.910.249.000
3	Chiếu sáng	Dự toán chi tiết	1.490.547.000
II.2	**Nhà tạm để ở và điều hành thi công**	Dự toán chi tiết	**628.725.000**
III	**Chi phí quản lý dự án**	52.628.542.503 x 1,35 x 2,265%	**1.609.249.000**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	Cộng 1 - 12	**4.485.178.000**
	Bước chuẩn bị đầu tư		
1	Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Hợp đồng số 83/2026/HĐTV ngày 17/8/2026	608.855.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	Quyết định số 564/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2026	8.201.000
3	Giám sát công tác khảo sát xây dựng	Quyết định số 564/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2026	11.311.000
	Bước thực hiện đầu tư		
4	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công		
-	Khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán	888.024.000
-	Thiết kế bản vẽ thi công công trình cấp II	52.628.542.503 x 1,314%	746.862.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	822.244.444 x 3,000%	24.667.000

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị (đồng)
6	Giám sát công tác khảo sát xây dựng	822.244.444 x 4,072%	33.482.000
7	Lập HSYC, HSMT, đánh giá HSĐX, HSDT gói thầu thi công xây dựng	59.892.837.922 x 0,400% (mức tối đa)	120.000.000
8	Thẩm định HSMT, HSYC, kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	59.892.837.922 x 0,200%	119.786.000
9	Thẩm tra		
-	Thẩm tra thiết kế xây dựng	52.628.542.503 x 0,111%	63.091.000
-	Thẩm tra dự toán công trình	52.628.542.503 x 0,105%	59.681.000
10	Giám sát thi công xây dựng (phần đường + cầu)	52.628.542.503 x 1,2 x 2,322%	1.613.086.000
11	Cắm cọc giải phóng mặt bằng		
-	Cắm cọc giải phóng mặt bằng	Dự toán chi tiết	85.025.000
-	Giám sát cắm cọc giải phóng mặt bằng	Dự toán chi tiết	3.107.000
12	Thẩm tra an toàn giao thông trước khi đưa vào sử dụng	Tạm tính	100.000.000
V	**Chi phí khác**	Cộng 1 - 9	**4.826.609.000**
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	95.258.514.000 x 0,5 x 0,013%	6.192.000
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		
-	Phần xây dựng	81.573.080.000 x 0,5 x 0,231%	94.217.000
-	Phần giải phóng mặt bằng	13.685.434.000 x 0,5 x 0,5 x 0,231%	7.903.000
3	Kiểm toán độc lập		
-	Phần xây dựng	81.573.080.000 x 1,1 x 0,355%	318.543.000
-	Phần giải phóng mặt bằng	13.685.434.000 x 0,5 x 1,1 x 0,355%	26.721.000

TT	Khoản mục chi phí	Phương pháp xác định	Giá trị (đồng)
4	Bảo hiểm xây dựng công trình		
-	Phần đường + chiếu sáng	4.528.315.999 x 1,1 x 0,250%	12.453.000
-	Phần cầu	48.100.226.504 x 1,1 x 0,600%	317.461.000
5	Rà phá bom mìn, vật nổ		
-	Khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	50.899.842 x 1,1 x 3,000%	1.680.000
-	Rà phá bom mìn, vật nổ	0,7271ha x 70 triệu đồng/ha x 1,1	55.990.000
-	Giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	50.899.842 x 1,1 x 3,203%	1.793.000
-	Thẩm định hồ sơ rà phá bom mìn, kiểm tra chất lượng vật nổ	50.899.842 x 1,000%	509.000
6	Kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thi công	Tạm tính	50.000.000
7	Đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công		
-	Đảm bảo an toàn giao thông đường bộ	Khái toán	60.000.000
-	Đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa	451.000.000 đồng/tháng x 5 tháng	2.255.000.000
8	Trạm biến áp phục vụ thi công	Dự toán chi tiết	1.372.717.000
9	Thuê mặt bằng bãi thi công (18 tháng)	2.727m² x 60.000 đồng/m²/12 tháng x 18 tháng	245.430.000
VI	**Chi phí dự phòng**	Cộng 1 + 2	**12.131.923.000**
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	83.126.591.000 x 10,00%	8.312.659.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	69.441.157.000 x 5,50%	3.819.264.000
TỔNG CỘNG		**(I+II+III+IV+V+VI)**	**95.258.514.000**